

Số: 19/2019/TT-BKHCHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2019

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Giờs.	Ngày 2019
Kính chuyên: TTĐT	

THÔNG TƯ**Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ,****tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:s.
	Ngày: 31/12/2020

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, lưu trữ hồ sơ, tài liệu khoa học và công nghệ tại các bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu là khoảng thời gian cần thiết để bảo quản lưu giữ hồ sơ, tài liệu tính từ năm công việc kết thúc.

2. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ được quy định hai mức như sau:

a) Bảo quản vĩnh viễn: những hồ sơ, tài liệu thuộc mức này được bảo quản tại Lưu trữ cơ quan, sau đó được lựa chọn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử khi đến hạn theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

b) Bảo quản có thời hạn: những hồ sơ, tài liệu thuộc mức này được xác định theo số năm cụ thể và bảo quản tại Lưu trữ cơ quan, đến khi hết thời hạn bảo quản sẽ được thống kê trình Hội đồng xác định giá trị tài liệu của cơ quan

xem xét để quyết định tiếp tục giữ lại bảo quản hay loại ra tiêu hủy.

Hồ sơ, tài liệu có thời hạn bảo quản được xác định thời hạn bảo quản từ 05 năm đến 70 năm

Điều 3. Bảng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ

1. Bảng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ là bảng kê các nhóm hồ sơ, tài liệu có chỉ dẫn thời hạn bảo quản.

2. Bảng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng đối với 07 nhóm hồ sơ, tài liệu sau:

Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu quản lý khoa học và công nghệ;

Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Nhóm 3. Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu khoa học;

Nhóm 4. Hồ sơ, tài liệu phát triển công nghệ;

Nhóm 5. Hồ sơ, tài liệu sở hữu trí tuệ;

Nhóm 6. Hồ sơ, tài liệu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

Nhóm 7. Hồ sơ, tài liệu an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử.

Điều 4. Sử dụng Bảng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ

1. Bảng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu được sử dụng làm căn cứ để xác định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành khoa học và công nghệ của cơ quan. Khi xác định giá trị hồ sơ, tài liệu phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Mức xác định thời hạn bảo quản cho mỗi hồ sơ, tài liệu cụ thể không được thấp hơn thời hạn bảo quản được quy định tại Thông tư này;

b) Khi tiến hành lựa chọn hồ sơ, tài liệu giao nộp vào Lưu trữ lịch sử, phải xem xét mức độ đầy đủ của khối (phông) tài liệu, đồng thời lưu ý đến những giai đoạn, thời điểm lịch sử để có thể nâng mức thời hạn bảo quản của hồ sơ, tài liệu lên cao hơn so với mức quy định trong Thông tư;

c) Đối với hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã hết thời hạn bảo quản, Lưu trữ cơ quan phải tiến hành lập Danh mục trình Hội đồng xác định giá trị hồ sơ, tài liệu xem xét, đánh giá lại, nếu cần có thể kéo dài thêm thời hạn bảo quản.

2. Trường hợp trong thực tế có những hồ sơ, tài liệu chưa được quy định tại Bảng thời hạn ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan, đơn vị có thể vận dụng mức thời hạn bảo quản của nhóm hồ sơ, tài liệu tương ứng có trong Bảng thời hạn và các quy định của pháp luật về lưu trữ để xác định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2020.


Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Lưu: VT, VP.

 Huo



Bùi Thế Duy



Phụ lục
**BẢNG THỜI HẠN BẢO QUẢN HỒ SƠ, TÀI LIỆU
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 19/2019/TT-BKHCN
ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên nhóm hồ sơ, tài liệu	Thời hạn bảo quản
I. Hồ sơ, tài liệu quản lý khoa học và công nghệ		
1	Hồ sơ, tài liệu các cuộc điều tra khoa học và công nghệ	
	a) Báo cáo tổng kết điều tra khảo sát	Vĩnh viễn
	b) Tài liệu khác	20 năm
2	Hồ sơ, tài liệu tổ chức triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ	
	a) Do cơ quan chủ trì	30 năm
	b) Do cơ quan phối hợp	10 năm
3	Hồ sơ, tài liệu tổ chức sàn giao dịch khoa học và công nghệ	30 năm
4	Hồ sơ, tài liệu tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học trong nước và quốc tế	
	a) Do cơ quan chủ trì	Vĩnh viễn
	b) Do cơ quan phối hợp	10 năm
5	Hồ sơ, tài liệu hoạt động Hội đồng sáng kiến, Hội đồng giám định và định giá công nghệ, ... của ngành, cơ quan	20 năm
6	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	20 năm
7	Hồ sơ, tài liệu quản lý, hỗ trợ hoạt động ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	30 năm
8	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (cấp mới, thay đổi, bổ sung hoặc cấp lại); Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước	50 năm

9	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (cấp mới, thu hồi)	50 năm
10	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại)	Vĩnh viễn
11	Công văn trao đổi về hoạt động khoa học và công nghệ	10 năm
II. Hồ sơ, tài liệu quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
12	Hồ sơ, tài liệu đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	30 năm
13	Hồ sơ, tài liệu tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	30 năm
14	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt kết quả tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
	a) Hồ sơ, tài liệu được phê duyệt	Vĩnh viễn
	b) Hồ sơ, tài liệu không được phê duyệt	10 năm
15	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn
16	Hồ sơ, tài liệu đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
	a) Cấp quốc gia	30 năm
	b) Cấp bộ, cấp tỉnh	20 năm
	c) Cấp cơ sở	10 năm
17	Hồ sơ, tài liệu đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn
18	Hồ sơ, tài liệu đăng ký, lưu giữ thông tin về kết quả thực hiện, kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn

19	Hồ sơ, tài liệu ký kết, thanh lý Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	20 năm
III. Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu khoa học		
20	Hồ sơ, tài liệu xây dựng thuyết minh, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	30 năm
21	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các nội dung phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ	
	a) Cấp quốc gia	Vĩnh viễn
	b) Cấp bộ, cấp tỉnh	Vĩnh viễn
	c) Cấp cơ sở	20 năm
22	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
	a) Cấp quốc gia	50 năm
	b) Cấp bộ, cấp tỉnh	50 năm
	c) Cấp cơ sở	20 năm
23	Hồ sơ, tài liệu xin ý kiến chuyên gia về các nội dung công việc liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	10 năm
24	Hồ sơ, tài liệu điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	20 năm
25	Hồ sơ, tài liệu nghiệm thu chính thức nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	Vĩnh viễn
26	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	Vĩnh viễn

IV. Hồ sơ, tài liệu phát triển công nghệ		
27	Hồ sơ, tài liệu khảo sát, điều tra, đánh giá hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ	
	a) Cấp quốc gia	Vĩnh viễn
	b) Cấp bộ, cấp tỉnh	50 năm
	c) Cấp cơ sở	20 năm
28	Hồ sơ, tài liệu tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
	a) Cấp quốc gia	30 năm
	b) Cấp bộ, cấp tỉnh	30 năm
	c) Cấp cơ sở	20 năm
29	Hồ sơ, tài liệu thẩm định công nghệ mới trong từng lĩnh vực	Vĩnh viễn
30	Hồ sơ, tài liệu sản xuất thử nghiệm các sản phẩm vật liệu mới, công nghệ mới ...	Vĩnh viễn
31	Hồ sơ, tài liệu thẩm định/hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	
	a) Cấp quốc gia	30 năm
	b) Cấp bộ, cấp tỉnh	30 năm
	c) Cấp cơ sở	20 năm
32	Hồ sơ, tài liệu thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội	30 năm
33	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	50 năm
34	Hồ sơ, tài liệu chấp thuận chuyển giao công nghệ	50 năm
35	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn)	50 năm

36	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ; Giấy chứng nhận đủ điều kiện dịch vụ giám định công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại)	30 năm
37	Hồ sơ, tài liệu xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	50 năm
38	Hồ sơ, tài liệu xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ	20 năm
39	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người	Vĩnh viễn
40	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, giám định công nghệ của các dự án đầu tư, nội dung công nghệ của dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Vĩnh viễn
41	Hồ sơ, tài liệu thẩm định Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao	30 năm
42	Hồ sơ, tài liệu cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng	20 năm
43	Hồ sơ, tài liệu chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng trong trường hợp khác	30 năm
44	Hồ sơ, tài liệu thẩm định hoặc có ý kiến về nội dung chuyển giao công nghệ trong các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học và công nghệ	30 năm
45	Hồ sơ, tài liệu đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	30 năm

46	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, đánh giá liên quan đến công tác đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, chuyên gia công nghệ	50 năm
47	Hồ sơ, tài liệu đăng ký vay vốn và bảo lãnh vốn từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia	
	a) Được duyệt	20 năm
	b) Không được duyệt	5 năm
48	Hồ sơ, tài liệu hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia	
	a) Được duyệt	20 năm
	b) Không được duyệt	5 năm
49	Hồ sơ, tài liệu cung cấp thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ, danh mục các tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thống kê khoa học và công nghệ, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học	20 năm
50	Hồ sơ, tài liệu xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, các trang thông tin, vườn ươm công nghệ, công nghệ phần mềm và cổng thông tin điện tử về khoa học và công nghệ; xây dựng thư viện điện tử, thư viện số; số hóa tài liệu; xây dựng các tài liệu đa phương tiện về khoa học và công nghệ	30 năm
51	Hồ sơ, tài liệu thi sát hạch công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng tương đương Nhật bản	
	a) Hồ sơ, tài liệu tổ chức thi, danh sách thí sinh, bài thi	5 năm
	b) Công nhận kết quả và danh sách đạt chứng	Vĩnh viễn
V. Hồ sơ, tài liệu sở hữu trí tuệ		
52	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí	Vĩnh viễn

53	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp không được cấp văn bằng bảo hộ (rút đơn, bỏ đơn, đơn bị từ chối)	5 năm
54	Hồ sơ, tài liệu đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Vĩnh viễn
55	Hồ sơ, tài liệu về văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp	
	a) Gia hạn, sửa đổi, duy trì hiệu lực	Vĩnh viễn
	b) Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực	25 năm
56	Hồ sơ, tài liệu giải quyết đề nghị, khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp	
	a) Chấp nhận đề nghị, khiếu nại của người nộp đơn	50 năm
	b) Không chấp nhận đề nghị, khiếu nại của người nộp đơn	15 năm
	c) Đã rút đơn, hoặc bỏ đơn	5 năm
57	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nghiệp vụ đại diện và giám định sở hữu công nghiệp	
	a) Báo cáo kết quả, danh sách đạt yêu cầu	20 năm
	b) Hồ sơ, tài liệu dự thi, bài thi, tài liệu tổ chức thi	5 năm
58	Hồ sơ, tài liệu quản lý các tổ chức, cá nhân hành nghề đại diện và giám định sở hữu công nghiệp	Vĩnh viễn
59	Hồ sơ, tài liệu giám định về sở hữu trí tuệ	30 năm
60	Hồ sơ, tài liệu định giá tài sản trí tuệ	Vĩnh viễn
61	Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu quy trình tái lập, mô phỏng sáng chế, công nghệ phục vụ hoạt động giải mã, làm chủ, chuyển giao và đổi mới công nghệ	50 năm
62	Hồ sơ, tài liệu nghiên cứu, đề xuất mô hình quản lý và cơ chế khai thác sáng chế	50 năm

VI. Hồ sơ, tài liệu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng		
<i>Hồ sơ, tài liệu về tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia</i>		
63	Hồ sơ, tài liệu xây dựng, thẩm định, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Vĩnh viễn
64	Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận công bố hợp chuẩn, hợp quy	10 năm
65	Hồ sơ, tài liệu đào tạo nghiệp vụ về tiêu chuẩn hóa, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	10 năm
66	Hồ sơ nghiên cứu của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia	20 năm
67	Hồ sơ, tài liệu thông báo, xuất bản, phát hành, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	20 năm
<i>Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm</i>		
68	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất oxy hóa, các hợp chất oxit hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa (cấp mới, cấp bổ sung, cấp lại)	20 năm
<i>Hồ sơ, tài liệu mã số mã vạch</i>		
69	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (cấp mới, cấp lại)	10 năm
70	Hồ sơ, tài liệu xác nhận sử dụng mã nước ngoài hoặc ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch	10 năm
<i>Hồ sơ, tài liệu về thử nghiệm</i>		
71	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm thiết bị điện - điện tử, vật liệu công trình xây dựng (thép, vật liệu xây dựng, cáp điện, ống nước ...)	7 năm

72	Hồ sơ, tài liệu thử nghiệm lĩnh vực hóa học, vi sinh (thực phẩm, hóa chất, xăng dầu, than khoáng, thuốc bảo vệ thực vật, môi trường, chất thải...)	5 năm
Hồ sơ, tài liệu về đo lường		
73	Hồ sơ, tài liệu chỉ định tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	10 năm
74	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận chuẩn đo lường	10 năm
75	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	10 năm
76	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	5 năm
77	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt mẫu phương tiện đo	15 năm
78	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.	Vĩnh viễn
Hồ sơ, tài liệu về chứng nhận		
79	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận sản phẩm: điện, điện tử, thang máy, thiết bị nâng, nồi hơi, thiết bị áp lực, kim loại cơ bản, vật liệu kim loại, bê tông nòng thép ứng lực chịu áp, khoáng phi kim, xi măng, vôi vữa, gỗ, các sản phẩm từ gỗ, hóa chất, các sản phẩm hóa chất, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi...	10 năm
80	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận các hệ thống quản lý ISO, OSHAS	10 năm
Hồ sơ, tài liệu về giám định		
81	Hồ sơ, tài liệu giám định máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị nhập khẩu, an toàn thiết bị lao động, bảo hộ lao động nhập khẩu, phương tiện giao thông và phụ tùng, vật liệu kim loại, phê liệu, dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ, điện, điện tử, thang máy, thiết bị nâng, nồi hơi, thiết bị áp lực, kim loại cơ bản, vật liệu kim loại, bê tông nòng thép ứng lực chịu áp, khoáng phi kim, xi măng, vôi vữa, gỗ, các sản phẩm từ gỗ, hóa chất, các sản phẩm hóa chất, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi...	10 năm

<i>Hồ sơ, tài liệu về đánh giá sự phù hợp</i>		
82	Hồ sơ, tài liệu đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước	10 năm
83	Hồ sơ, tài liệu đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	10 năm
84	Hồ sơ, tài liệu đăng ký hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định và công nhận (cấp mới, cấp bổ sung, cấp lại)	10 năm
85	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu	20 năm
86	Hồ sơ, tài liệu đăng ký sử dụng phụ gia không thông dụng	Vĩnh viễn
87	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	10 năm
88	Hồ sơ, tài liệu công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp	10 năm
89	Hồ sơ, tài liệu đăng ký sản phẩm mới có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	Vĩnh viễn
90	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá thực hiện hoạt động tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	10 năm
91	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận và cấp thẻ chuyên gia tư vấn đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	10 năm

92	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện thực hiện hoạt động đào tạo về tư vấn, đánh giá HTQLCL theo TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	7 năm
93	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (cấp mới, cấp lại, thu hồi); Yêu cầu Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	10 năm
94	Hồ sơ, tài liệu thực hiện các hợp đồng tư vấn năng suất chất lượng tại doanh nghiệp.	5 năm
Hồ sơ, tài liệu về kiểm tra nhà nước		
95	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa	10 năm
VII. Hồ sơ, tài liệu an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử		
96	Hồ sơ, tài liệu cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử trừ hoạt động đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, cấp lại)	30 năm
97	Hồ sơ, tài liệu thẩm định Báo cáo đánh giá an toàn trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ	Vĩnh viễn
98	Hồ sơ, tài liệu khai báo chất phóng xạ, chất thải phóng xạ	5 năm
99	Hồ sơ, tài liệu khai báo thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế)	5 năm
100	Hồ sơ, tài liệu khai báo vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân	5 năm
101	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại)	15 năm
102	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, sửa đổi, cấp lại)	30 năm

103	Hồ sơ, tài liệu cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ (cấp mới, cấp lại)	30 năm
104	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo an toàn bức xạ của các đơn vị thực hiện dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ	10 năm
105	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân	
	a) Cấp quốc gia	30 năm
	b) Cấp tỉnh	30 năm
	c) Cấp cơ sở	15 năm
106	Hồ sơ, tài liệu về kiểm định thiết bị bức xạ và hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	20 năm
107	Hồ sơ, tài liệu về quan trắc, cảnh báo phóng xạ, đánh giá tác động môi trường	Vĩnh viễn
108	Hồ sơ, tài liệu về chuẩn đo lường bức xạ, kiểm chuẩn các thiết bị bức xạ và thiết bị đo lường bức xạ	20 năm
109	Hồ sơ, tài liệu tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	10 năm
110	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi)	15 năm
111	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân	Vĩnh viễn
112	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt địa điểm lò phản ứng hạt nhân	Vĩnh viễn
113	Hồ sơ, tài liệu cấp phép lò phản ứng hạt nhân	
	a) Được cấp phép	Vĩnh viễn
	b) Không được cấp phép	10 năm

114	Hồ sơ, tài liệu thu gom và ứng phó sự cố đối với nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và vật liệu hạt nhân nằm ngoài kiểm soát	Vĩnh viễn
115	Hồ sơ, tài liệu ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp quốc gia	Vĩnh viễn